

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Xã Minh Hưng –
H Chơn Thành – T Bình Phước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 85 /MH3/2020.

Chơn Thành, ngày 27 tháng 7 năm 2020.

V/v giải trình chênh lệch trên 10% LNST
Báo cáo tài chính quý 6 tháng năm 2020
so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long, mã chứng khoán MH3 xin gửi tới Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính, chúng tôi xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế: 6 tháng năm 2020: 26.024.571.255 đồng, bằng 110,87% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

Doanh thu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước 4,96 %.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chỉ bằng 49,38% so với cùng kỳ năm trước, do thu được khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chi phí bán hàng giảm chỉ bằng 60,71% so với cùng kỳ năm trước.

Chính từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế của năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Huệ Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN 30/06/2020

Tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-31



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 2 số 3800378251 ngày 04/01/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Trụ sở chính của công ty: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chợ Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Vui	Chủ tịch
Ông Hà Huệ Hải	Ủy viên
Ông Hà Trọng Bình	Ủy viên
Ông Phạm Ánh	Ủy viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Huệ Hải	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Số: 513/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

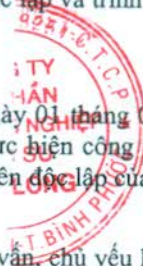
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0155-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.030.861.712	691.062.178.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.049.125.917	50.826.342.405
1. Tiền	111		11.049.125.917	10.326.342.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	564.936.615.221	580.907.671.878
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		564.936.615.221	580.907.671.878
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.782.577.777	58.758.467.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.293.182.658	39.078.609.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	859.839.084	6.627.930.484
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9	26.637.662.328	30.210.034.121
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.008.106.293)	(17.158.106.293)
IV Hàng tồn kho	140	11	82.532.121	58.652.950
1. Hàng tồn kho	141		82.532.121	58.652.950
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.010.676	511.043.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	180.010.676	511.043.441
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.359.952.639	301.117.779.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.288.113.716	52.882.469.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.288.113.716	52.882.469.977
- Nguyên giá	222		81.272.466.181	80.772.936.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.984.352.465)	(27.890.466.204)
III Bất động sản đầu tư	230	14	112.078.792.730	89.165.753.742
- Nguyên giá	231		160.661.117.230	133.806.860.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(48.582.324.500)	(44.641.106.827)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	15	28.280.527.029	31.994.936.387
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.280.527.029	31.994.936.387
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	17.370.000.000	48.570.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.370.000.000	48.570.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		87.342.519.164	78.504.619.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	87.342.519.164	78.504.619.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		931.390.814.351	992.179.958.219

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020		01/01/2020	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		701.704.887.033		700.764.186.470	
I. Nợ ngắn hạn	310		27.878.435.485		69.368.595.025	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.267.219.167		1.756.112.719	
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	4.968.862.264		20.138.811.056	
3. Phải trả người lao động	314		209.030.000		1.398.695.531	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-		31.547.219	
5. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	18.777.481.617		29.430.902.053	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-		16.157.128.518	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.655.842.437		455.397.929	
II. Nợ dài hạn	330		673.826.451.548		631.395.591.445	
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	11.000.168.461		11.000.158.461	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	662.826.283.087		620.395.432.984	
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	22	229.685.927.318		291.415.771.749	
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.978.719.461		240.214.148.206	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000		120.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000		120.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.000.000.000		6.000.000.000	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.978.719.461		114.214.148.206	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lô) lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.954.148.206		31.547.708.544	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lô) năm nay	421b		26.024.571.255		82.666.439.662	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		49.707.207.857		51.201.623.543	
1. Nguồn kinh phí	432	23	10.900.015.054		10.900.015.054	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		38.807.192.803		40.301.608.489	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		931.390.814.351		992.179.958.219	







Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 07 năm 2020


Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng

Hà Huệ Hải
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	25.996.649.444	24.767.397.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	25.996.649.444	24.767.397.194
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	11	13.304.322.945	10.551.323.943
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	12.692.326.499	14.216.073.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	21.673.965.265	21.834.399.709
7. Chi phí tài chính	28	22	-	1.302.060.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	1.302.060.578
8. Chi phí bán hàng	29	24	691.649.948	1.139.203.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25	2.832.479.910	5.735.741.291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	30.842.161.906	27.873.467.564
11. Thu nhập khác	30	31	94.237.413	455.031.242
12. Chi phí khác	31	32	4.828.714	309.896.279
Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	89.408.699	145.134.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	30.931.570.605	28.018.602.527
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	51	4.906.999.350	4.545.893.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	26.024.571.255	23.472.708.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	2.169	1.956


 Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 07 năm 2020


 Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng


 Hà Huệ Hải
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.580.279.153	66.711.881.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.658.929.628)	(10.075.219.324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.127.519.369)	(3.912.744.518)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(1.302.060.578)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20.133.312.490)	(19.261.862.431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.114.099.715	57.465.592.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.244.637.831)	(41.605.771.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.470.020.450)	48.019.815.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(377.922.142)	(30.380.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(211.400.000.000)	(236.285.722.022)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	258.571.056.657	244.535.424.135
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.457.803.026	19.227.220.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.250.937.541	27.446.542.154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.610.857.763	40.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.767.986.281)	(31.577.000.400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.401.005.061)	(79.955.570.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.558.133.579)	(71.532.571.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(39.777.216.488)	3.933.787.034
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.826.342.405	20.040.202.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.049.125.917	23.973.989.840



[Signature]
Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 07 năm 2020

[Signature]
Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng

[Signature]
Hà Huệ Hải
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 2 số 3800378251 ngày 04/01/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của công ty: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2020:

<u>TT</u>	<u>Tên</u>	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	47.843.940.000	4.784.394	39,87%
2	Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	4.398.990	36,66%
3	Cổ đông khác	28.166.160.000	2.816.616	23,47%
		120.000.000.000	12.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Năm 2020
	Số năm
Máy móc thiết bị động lực	10 – 15 năm
Máy móc, thiết bị công tác	8 – 10 năm
Dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm	08 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	8 – 20 năm
Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
Các tài sản cố định chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau

khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá

tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các ưu đãi về Thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý Khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

- Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2010)

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	140.773.782	103.870.141
Tiền gửi ngân hàng	10.908.352.135	10.222.472.264
Các khoản tương đương tiền	-	40.500.000.000
	11.049.125.917	50.826.342.405

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	564.936.615.221	564.936.615.221	580.907.671.878	580.907.671.878
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	564.936.615.221	564.936.615.221	570.907.671.878	570.907.671.878
- Ngân Hàng TMCP Công Thương	90.800.111.111	90.800.111.111	70.800.111.111	70.800.111.111
- Ngân Hàng TMCP Quốc dân	69.455.200.000	69.455.200.000	69.455.200.000	69.455.200.000
- Ngân Hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Thị Nghè	74.800.000.000	74.800.000.000	74.800.000.000	74.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Chơn Thành	28.200.000.000	28.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	28.400.000.000	28.400.000.000	27.198.563.887	27.198.563.887
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	44.720.000.000	44.720.000.000	15.720.000.000	15.720.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	45.900.000.000	45.900.000.000	225.300.000.000	225.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	24.661.304.110	24.661.304.110	24.000.000.000	24.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
- Ngân Hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam	45.000.000.000	45.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á CN Bình Phước	-	-	18.633.796.880	18.633.796.880
- Ngân hàng TMCP Nam Á CN Bình Long	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng SHB - Thành phố HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Agribank Bình Long -BP	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	17.370.000.000	17.370.000.000	48.570.000.000	48.570.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	31.200.000.000	31.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Chơn Thành	-	-	28.200.000.000	28.200.000.000
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội- Chi nhánh Chơn Thành	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Trái phiếu	17.370.000.000	17.370.000.000	17.370.000.000	17.370.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (***)	10.370.000.000	10.370.000.000	10.370.000.000	10.370.000.000
	582.306.615.221	582.306.615.221	629.477.671.878	629.477.671.878

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng nhưng có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính với lãi suất sử dụng từ 6,5 đến 7,2%/năm.

(**) Bao gồm 2 giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu sau:

Tại ngày 31/12/2017, trái phiếu đầu tư là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 10 năm với lãi suất 7,0% /năm.

Tại ngày 30/11/2018, trái phiếu đầu tư là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số lượng 50.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 06 năm với lãi suất 7,2% /năm.

(***) Bao gồm 3 giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu sau:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017 mã số CTG1727T2/01-1854. Số lượng 87 trái phiếu tại ngày 14/11/2017. Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/ 1 trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu là 10 năm. Lãi suất: lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +1.2% năm. Ngày phát hành 14/11/2017 đến 14/11/2027. Lãi phát sinh trên gốc được trả sau, định kỳ hàng năm vào mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017 mã số CTG1727T/02-1756. Số lượng 100 trái phiếu tại ngày 14/12/2017 với mệnh giá 10.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn 10 năm. Lãi suất : Lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1.2%/năm. Ngày phát hành 14/12/2017, ngày đáo hạn 14/12/2027. Tiền lãi trái phiếu trả sau định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi là tròn một năm kể từ ngày phát hành, kì thanh toán lãi thứ 10 của trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc của trái phiếu vào ngày đáo hạn.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 mã số CTG1828T2/01-2287. Số lượng 150 trái phiếu tại ngày 29/06/2018. Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/1 trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu là 10 năm. Lãi suất : lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +0,8% năm. Ngày phát hành 29/06/2018 đến 19/06/2028. Lãi phát sinh trên gốc được trả sau, định kỳ hàng năm vào mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	45.253.605.218	37.835.721.904
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước KCN Minh Hưng III		
Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Giải Pháp Xanh Bình Phước	12.926.086.395	13.142.910.986
Công ty TNHH Long Fa Việt Nam	2.915.675.183	659.753.762
Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	6.618.841.542	6.659.831.577
Công ty Cổ phần Giấy Minh Hưng	2.889.989.554	411.612.367
Công ty Cổ phần Bê tông Hồng Hà	32.568.780	54.562.398
Công ty TNHH SAM WOON IND	1.436.388.638	30.680.199
Công ty Cổ phần TMDV Giấy Thuận An	3.412.496.175	993.211.791
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ Dệt YUN SHING	747.176.716	747.176.716
Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải	4.543.445.883	5.512.255.680
Cty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai	5.104.004.356	6.054.004.356
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thùy Trâm	3.557.699.150	3.421.110.912
Các đối tượng Khác	1.069.232.846	148.611.160
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.039.577.440	1.242.887.665
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	1.039.577.440	1.242.887.665
	46.293.182.658	39.078.609.569

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	859.839.084	6.627.930.484
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Hoàng Nguyên	-	652.141.427
Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	510.839.084
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	-	622.421.724
Công ty Cổ phần Bê tông Nhựa nóng Thuận Phú	-	2.242.200.000
Công ty Cổ phần TVXD Đạt Thành	-	1.570.144.329
Trả trước cho người bán khác	349.000.000	1.030.183.920
	859.839.084	6.627.930.484

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	26.637.662.328	30.210.034.121
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.129.642.050	19.913.479.811
Tạm ứng	2.352.289.894	1.614.553.607
Các khoản phải thu khác	2.155.730.384	8.682.000.703
	26.637.662.328	30.210.034.121

10. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại S.Q	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TVĐT & Xây dựng An pha	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000
Công ty Cổ phần Châu Minh	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	255.419.542	510.839.084	255.419.542
Công ty Cổ phần giấy Ưu Việt	5.312.318.000	3.814.118.000	5.312.318.000	3.814.118.000
Công ty TNHH MTV Bến thượng Hải	4.561.391.981	2.329.499.087	4.561.391.981	2.329.499.087
Công ty CP mầm non tư thục Hoa Mai	5.666.941.690	(718.848.916)	5.666.941.690	1.431.151.084
Công ty TNHH MTV Thủy Trâm	3.241.771.748	707.541.942	3.241.771.748	707.541.942
Cty TNHH SXTMDV Giải pháp xanh Bình Phước	8.432.376.639	8.432.376.638	8.432.376.639	8.432.376.638
	27.913.639.141	15.008.106.293	27.913.639.141	17.158.106.293

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		-		-
Công cụ, dụng cụ	82.532.121		58.652.950	
	82.532.121	-	58.652.950	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 02)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Đường VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	25.653.291.439	108.153.569.130	133.806.860.569
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	26.854.256.661	26.854.256.661
Tại ngày 30/06/2020	<u>25.653.291.439</u>	<u>135.007.825.791</u>	<u>160.661.117.230</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	11.412.519.551	33.228.587.276	44.641.106.827
Khấu hao trong năm	857.027.171	3.084.190.502	3.941.217.673
Tại ngày 30/06/2020	<u>12.269.546.722</u>	<u>36.312.777.778</u>	<u>48.582.324.500</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>14.240.771.888</u>	<u>74.924.981.854</u>	<u>89.165.753.742</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>13.383.744.717</u>	<u>98.695.048.013</u>	<u>112.078.792.730</u>

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí tư vấn dự án	3.095.645.727	3.095.645.727
- Công trình thoát nước mưa	9.789.531.534	9.789.531.534
- Kênh thoát nước khu công nghiệp	5.122.400.976	5.122.400.976
- Hệ thống điện chiếu sáng	20.468.181	20.468.181
- Công trình đường giao thông D4, N5	1.679.487.466	1.679.487.466
- Các chi phí đầu tư xây dựng khác	597.417.709	1.379.950.264
- Nhà máy xử lý nước thải	7.975.575.436	3.945.094.773
- Hạ tầng kỹ thuật đường D6 dài 543 m	-	1.972.703.580
- Hạ tầng kỹ thuật đường D6 và N19 dài 743 m	-	4.989.653.886
	<u>28.280.527.029</u>	<u>31.994.936.387</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn	87.342.519.164	78.504.619.558
Chi phí đền bù cây cao su (*)	4.602.133.794	4.667.145.334
Chi phí rà phá bom mìn	1.426.987.381	1.448.623.469
Chi phí san lấp mặt bằng	747.124.600	759.450.532
Chi phí hoa hồng môi giới (**)	3.676.086.714	3.724.258.994
Tiền thuê đất (***)	74.720.790.311	65.366.766.745
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	64.222.772	78.062.488
Chi phí trả trước thuê ngoài khác	2.105.173.592	2.460.311.996
Cộng	<u>87.342.519.164</u>	<u>78.504.619.558</u>

(*) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án

(**) Đây là khoản chi phí hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty.

(***) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp theo các thông báo về tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Thông báo số 118a/TB-CT và 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 41.499m² và 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là 3.074.491.977 đồng.

- Thông báo số 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 6.549.983.412 đồng.

- Thông báo số 175a/TB – CT ngày 08/05/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.390.1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.920.548.240 đồng.

- Thông báo số 85a/TB – CT ngày 10/03/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.933.840.880 đồng.

- Thông báo số 197a/TB – CT ngày 14/06/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 29/06/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 83.600,0 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 9.370.540.080 đồng.

- Thông báo số 263/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.390,1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.786.768.558 đồng.

- Thông báo số 264/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.498.7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.832.036.738 đồng.

Công ty đang phân bổ khoản tiền thuê này vào chi phí hàng năm theo thời gian thuê kể từ năm 2016 và năm 2017

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.267.219.167	2.267.219.167	1.756.112.719	1.756.112.719
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước KCN Minh Hưng III	589.350.951	589.350.951	953.682.339	953.682.339
Công ty Cổ phần nước MT Bình Dương	858.274.200	858.274.200	263.590.600	263.590.600
Công ty TNHH TV & ĐT Xây dựng Nam Thịnh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đại An	48.700.000	48.700.000	48.700.000	48.700.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hoàng Nguyên	430.160.080	430.160.080	-	-
Phải trả các đối tượng khác	330.733.936	330.733.936	480.139.780	480.139.780
	2.267.219.167	2.267.219.167	1.756.112.719	1.756.112.719

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí độc hại	-	31.547.219
Chi phí lãi vay vốn hóa trích trước	-	25.857.819
	-	5.689.400
b. Dài hạn	11.000.168.461	11.000.158.461
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	11.000.168.461	11.000.158.461
	11.000.168.461	11.031.705.680

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất cho Khu Công nghiệp	662.826.283.087	620.395.432.984
Cộng	662.826.283.087	620.395.432.984

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.282.498	36.919.816
Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	2.169.204.180	2.179.182.180
Phải trả tiền thuê đất	-	27.214.800.057
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.598.994.939	-
Cộng	18.777.481.617	29.430.902.053

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 01)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	6.000.000.000	33.762.708.544	159.762.708.544
Lợi nhuận trong năm			82.666.439.662	82.666.439.662
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.215.000.000)	(2.215.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	6.000.000.000	114.214.148.206	240.214.148.206
Lợi nhuận trong kỳ			26.024.571.255	26.024.571.255
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành			(160.000.000)	(160.000.000)
Chia cổ tức			(84.000.000.000)	(84.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	120.000.000.000	-	53.978.719.461	179.978.719.461

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	47.843.940.000	39,87%	47.843.940.000	39,87%
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	36,66%	43.989.900.000	36,66%
Cổ đông khác	28.166.160.000	23,47%	28.166.160.000	23,47%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước (*)	(84.000.000.000)	(79.200.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

(*) Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long số 11/ NQ - ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 06 năm 2020, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 bằng 70%/VĐL tương đương 84.000.000.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ)		

23. NGUỒN KINH PHÍ

a) Nguồn kinh phí

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	10.900.015.054	10.702.561.853
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	378.086.000
Chi sự nghiệp	-	(180.632.799)
Giảm khác	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054

Công ty được tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong Khu công nghiệp Minh Hưng III theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ

b) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ là Đường trục chính N11 và Công trình xử lý nước thải tập trung trong khu vực công nghiệp Minh Hưng III được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với nguyên giá lần lượt là 21.070.726.811 VND và 38.705.780.620 VND (được điều chỉnh bổ sung 6.737.244.849 VND vào ngày 30/06/2017 theo Báo cáo kiểm toán số XDCB - 2016111601; 2016111603; 2016111602, ngày 16/11/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Toàn Cầu). Giá trị hao mòn lũy kế tính đến 30/06/2020 lần lượt là 8.607.183.964 VND và 12.362.127.664 VND, trong đó hao mòn tính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 là 526.768.170 VND và 967.644.516 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103,00	160.103,00
	<u>-</u>	<u>-</u>

25. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	9.494.317.506	10.570.804.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.502.331.938	14.196.592.721
	<u>25.996.649.444</u>	<u>24.767.397.194</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn Bất động sản đầu tư và phí hạ tầng	4.353.147.112	3.269.000.862
Giá vốn nước sinh hoạt	6.556.800.967	5.708.030.836
Giá vốn xử lý nước thải	2.394.374.866	1.574.292.245
	<u>13.304.322.945</u>	<u>10.551.323.943</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.673.965.265	21.834.399.709
	<u>21.673.965.265</u>	<u>21.834.399.709</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.302.060.578
	-	1.302.060.578

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.832.479.910	5.735.741.291
Chi phí nhân viên quản lý	1.890.185.771	2.890.054.359
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	31.830.164	340.661.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	599.470.575	586.073.530
Thuế, phí, lệ phí	111.180.865	171.028.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.061.994	554.129.771
Chi phí khác bằng tiền	926.750.541	1.193.792.963
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.150.000.000)	-
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	691.649.948	1.139.203.527
Chi phí nhân viên bộ phận bán hàng	-	607.997.636
Chi phí đền bù cao su, san lấp mặt bằng	65.011.540	65.011.540
Chi phí rà phá bom mìn	21.636.088	21.636.088
Chi phí hoa hồng môi giới	48.172.280	48.172.280
Chi phí bán hàng khác	556.830.040	396.385.983
	3.524.129.858	6.874.944.818

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ hoa hồng dịch vụ	21.102.808	18.442.551
Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện	6.134.605	353.490.191
Thu nhập khác	67.000.000	83.098.500
	94.237.413	455.031.242

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí từ hoạt động cung cấp điện	4.828.714	298.582.946
Chi phí khác	-	11.313.333
	4.828.714	309.896.279

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	7.961.549.842	6.481.969.810
Các khoản điều chỉnh tăng	70.200.000	-
- Chi phí không hợp lệ	70.200.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	8.031.749.842	6.481.969.810
Chi phí tính thuế TNDN tạm tính trên phần thu nhập chịu thuế (Thuế suất: 10%)	803.174.984	648.196.981
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	(401.587.491)	(324.098.491)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	401.587.493	324.098.490
b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ		
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế từ hoạt động kinh doanh dịch vụ	788.429.757	877.214.802
Các khoản điều chỉnh tăng	132.819.000	
- Chi phí không hợp lệ	132.819.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	921.248.757	877.214.802
Chi phí tính thuế TNDN tạm tính trên phần thu nhập chịu thuế (Thuế suất: 15%)	138.187.314	175.442.960
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	(69.093.657)	(87.721.480)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	69.093.657	87.721.479
c) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác		
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	22.181.591.006	20.659.417.915
Các khoản điều chỉnh tăng, trong đó:	-	10.951.380
- Chi phí không hợp lệ	-	10.951.380
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	22.181.591.006	20.670.369.295
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (thuế suất: 20%)	4.436.318.200	4.134.073.862
d) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.906.999.350	4.545.893.831
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.906.999.350	4.545.893.831

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên Cổ phiếu	26.024.571.255	23.472.708.696
Lợi nhuận sau Thuế	26.024.571.255	23.472.708.696
	26.024.571.255	23.472.708.696
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	2.169	1.956

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.830.164	324.358.238
Chi phí nhân công	2.026.051.991	2.070.868.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.093.886.261	2.080.486.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.061.994	4.219.864.202
Chi phí khác bằng tiền	926.095.445	1.062.066.267
	6.500.925.855	9.757.643.275

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	-	16.157.128.518
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(11.049.125.917)	(50.826.342.405)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	179.978.719.461	240.214.148.206
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.049.125.917	50.826.342.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.922.738.693	52.130.537.397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	564.936.615.221	580.907.671.878
Đầu tư tài chính dài hạn	17.370.000.000	48.570.000.000
	651.278.479.831,00	732.434.551.680
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	-	16.157.128.518
Phải trả người bán và phải trả khác	21.044.700.784	31.187.014.772
Chi phí phải trả	11.000.168.461	11.031.705.680
	32.044.869.245	58.375.848.970

Công ty chưa đánh giá [chưa xác định được] giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.049.125.917	-	11.049.125.917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.922.738.693	-	57.922.738.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	564.936.615.221	-	564.936.615.221
Đầu tư tài chính dài hạn	-	17.370.000.000	17.370.000.000
	633.908.479.831	17.370.000.000	651.278.479.831
Tại ngày 30/06/2020			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	21.044.700.784	-	21.044.700.784
Chi phí phải trả	11.000.168.461	-	11.000.168.461
	32.044.869.245	-	32.044.869.245
Chênh lệch thanh khoản thuần	601.863.610.586	17.370.000.000	619.233.610.586
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.826.342.405	-	50.826.342.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.130.537.397	-	52.130.537.397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.907.671.878	-	580.907.671.878
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.570.000.000	48.570.000.000
	683.864.551.680	48.570.000.000	732.434.551.680
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	16.157.128.518	-	16.157.128.518
Phải trả người bán và phải trả khác	31.187.014.772	-	31.187.014.772
Chi phí phải trả	11.031.705.680	-	11.031.705.680
	58.375.848.970	-	58.375.848.970
Chênh lệch thanh khoản thuần	625.488.702.710	48.570.000.000	674.058.702.710

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Đông Wha

Mối quan hệ

Cổ đông lớn trong công ty
Cổ đông lớn trong công ty
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	1.039.577.440	1.242.887.665
	1.039.577.440	1.242.887.665
Chi trả cổ tức		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	24.173.143.750	8.477.874.800
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	28.737.537.250	7.038.384.000
	52.910.681.000	15.516.258.800

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020



Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>			<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
	VND	VND			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	338.052.765	5.498.566	7.280.334.402	6.885.917.289	-	61.862.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.133.312.490	4.906.999.350	20.133.312.490	-	4.906.999.350
Thuế thu nhập cá nhân kỳ này	172.990.676	-	821.583.317	828.603.317	180.010.676	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	9.414.028.800	9.414.028.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	66.832.243	66.832.243	-	-
Cộng	511.043.441	20.138.811.056	22.489.778.112	37.328.694.139	180.010.676	4.968.862.264



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	73.314.336.325	2.307.907.492	3.909.557.272	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.772.936.181
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	499.530.000	-	-	-	-	-	499.530.000
Tại ngày 30/06/2020	<u>73.813.866.325</u>	<u>2.307.907.492</u>	<u>3.909.557.272</u>	<u>38.100.000</u>	<u>540.550.364</u>	<u>662.484.728</u>	<u>81.272.466.181</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	23.172.688.352	1.179.165.294	2.932.463.684	35.454.167	231.026.139	339.668.568	27.890.466.204
Khấu hao trong kỳ	1.774.786.520	86.145.022	176.706.308	2.645.833	33.784.396	19.818.182	2.093.886.261
Tại ngày 30/06/2020	<u>24.947.474.872</u>	<u>1.265.310.316</u>	<u>3.109.169.992</u>	<u>38.100.000</u>	<u>264.810.535</u>	<u>359.486.750</u>	<u>29.984.352.465</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	<u>50.141.647.973</u>	<u>1.128.742.198</u>	<u>977.093.588</u>	<u>2.645.833</u>	<u>309.524.225</u>	<u>322.816.160</u>	<u>52.882.469.977</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>48.866.391.453</u>	<u>1.042.597.176</u>	<u>800.387.280</u>	<u>-</u>	<u>275.739.829</u>	<u>302.997.978</u>	<u>51.288.113.716</u>

Trong đó:

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 388.437.432 đồng

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay đến hạn trả						
- Hợp đồng TUANTM19019/2019- HĐCVTL/NHCT504-KCNCSBL (**)	16.157.128.518	16.157.128.518	3.610.857.763	19.767.986.281	-	-
	16.157.128.518	16.157.128.518	3.610.857.763	19.767.986.281	-	-

(**) Bao gồm 01 hợp đồng vay:

Ngày 16 tháng 09 năm 2019, Công ty CP Khu công nghiệp Cao su Bình Long ký hợp đồng cho vay từng lần với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng cho vay từng lần số TUANTM19019/2019-HĐCVTL/NHCT504-KCNCAOSUBINHLONG với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Các khoản nợ của bên vay sử dụng để Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Minh Hưng III. Thời hạn cho vay là 06 (sáu) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BẤT THƯỜNG**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long, đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý 6 tháng năm 2020 đã soát xét.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin bất thường

Nội dung thông tin công bố: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý 6 tháng năm 2020 đã soát xét.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 6 tháng năm 2020 đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020. 

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 6 tháng năm 2020 đã soát xét, công văn giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

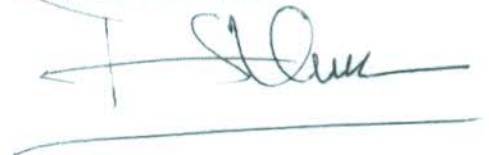
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH



Nguyễn Đức Cường